

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Lĩnh vực: Khoa học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124 /QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | Lĩnh vực/Thủ tục hành chính | Cơ chế giải quyết ¹ | Thời hạn giải quyết | | Thời hạn giải quyết của các cơ quan (Sau cắt giảm) | | Phí, lệ phí | Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích | | Ghi chú | |
|-----|-----------------------------|--|---------------------|--------------|--|-----------------------------|-------------|--|-------------|---------|--|
| | | | Theo quy định | Sau cắt giảm | Sở | Cơ quan phối hợp giải quyết | | Tiếp nhận hồ sơ | Trả kết quả | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | | (10) | |
| 7 | 7 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | MC | 15 ngày | 5 ngày | 5 ngày | | Không | | x | |
| 23 | 23 | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | MC | 25 ngày | 25 ngày | 25 ngày | | Không | | x | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|----|---|------|----------|----------|---------|-----------|-------|--|---|--|
| 24 | 24 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ | MCLT | 12 ngày | 12 ngày | 12 ngày | UBND tỉnh | Không | | x | |
| 29 | 29 | Thủ tục tiếp nhận, trả lời phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh | MCLT | 110 ngày | 110 ngày | 10 ngày | UBND tỉnh | Không | | x | |
| 30 | 30 | Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh | MCLT | 59 ngày | 59 ngày | 10 ngày | UBND tỉnh | Không | | x | |

Ghi chú:

- Thời hạn giải quyết được tính bằng ngày làm việc;
- Nơi tiếp nhận hồ sơ: **Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang**

Địa chỉ: Trụ sở Liên cơ quan, Quảng trường 3/2, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang,

Website: <http://hcc.bacgiang.gov.vn>; Số điện thoại lễ tân/tổng đài: (0204) 3531.111 – (0204) 3831.818;

Số điện thoại trực tiếp nhận hồ sơ của Sở Khoa học và Công nghệ: (0204)3 662 011

PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

7. Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Trụ sở Liên cơ quan, Quảng trường 3/2, TP. Bắc Giang.

Điện thoại lễ tân: (0204) 3531 111

- Trực tiếp nhận hồ sơ lĩnh vực Khoa học và công nghệ ĐT: 0240.3662.011.

Email: hcc@bacgiang.gov.vn

Website: <http://hcc.bacgiang.gov.vn>

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần theo quy định.

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và viết Giấy hẹn trả kết quả; nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung theo quy định.

- Hồ sơ được chuyển đến Trung tâm ứng dụng KH&CN để thụ lý, giải quyết. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Trung tâm ứng dụng KH&CN trình Giám đốc Sở cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân đăng ký (mỗi kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN được cấp 01 Giấy chứng nhận và không cấp lại). Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trung tâm ứng dụng KH&CN thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Trung tâm ứng dụng KH&CN chuyển trả kết quả giải quyết hồ sơ về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả cho tổ chức, cá nhân theo đúng thời gian ghi trong Giấy hẹn

2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc gửi đảm bảo qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước (Mẫu 5 - Phụ lục kèm theo Thông tư 14/2014/TT-BKHCN);
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ (đã hoàn thiện sau khi nghiệm thu chính thức) (bản giấy và bản điện tử);
- Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản điện tử);
- Phụ lục tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát, bản đồ, bản vẽ, ảnh, tài liệu đa phương tiện, phần mềm (nếu có).

Bản điện tử phải sử dụng định dạng Portable Document (.pdf) và sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Time New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001). Bản điện tử phải thể hiện đúng với bản giấy, được ghi trên đĩa quang và không được đặt mật khẩu.

- Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản sao);
- Văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc sắp xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện nhiệm vụ (nếu có, bản sao);
- Đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (nếu có, bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu khi giao nộp);
- Phiếu mô tả công nghệ đối với nhiệm vụ KH&CN mà sản phẩm bao gồm quy trình công nghệ (Mẫu 8 - Phụ lục kèm theo Thông tư 14/2014/TT-BKHCN).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* *Lưu ý:* Đối với hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm nộp thêm 01 Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản giấy và bản điện tử), Báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ (bản điện tử) cho Sở Khoa học và Công nghệ để gửi về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

4. Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi bổ sung, trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN thông báo bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ để hoàn thiện theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (*Mẫu 10- Phụ lục kèm theo Thông tư 14/2014/TT-BKHHCN*).

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (*Mẫu 5- Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN*);
- Phiếu mô tả công nghệ (*Mẫu 8- Phụ lục kèm theo Thông tư 14/2014/TT-BKHHCN*).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu chính thức, tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Sở Khoa học và Công nghệ.

- Đối với các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN có đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp:

+ Trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trước khi được nghiệm thu chính thức thì phải thực hiện đăng ký kết quả trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu chính thức;

+ Trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đăng ký quyền bảo hộ sở hữu công nghiệp sau khi được nghiệm thu chính thức thì phải thực hiện đăng ký kết quả trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp đơn đăng ký quyền bảo hộ sở hữu công nghiệp, nhưng không muộn hơn 60 ngày kể từ ngày được nghiệm thu chính thức.

- Tổ chức, cá nhân đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm xác định độ bảo mật thông tin của kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo quy định hiện hành.

(Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật khoa học và công nghệ năm 2013;
- Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ;
- Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh; Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 14/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định định tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh ban hành theo Quyết định số 69/2010/QĐ-UBND;

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CỦA TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM
VỤ⁽¹⁾
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM
VỤ⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Đối với nhiệm vụ có mang nội dung
bí mật nhà nước, đóng dấu xác định
độ mật của nhiệm vụ tại đây)

....., ngày..... tháng..... năm....

**PHIẾU ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

| | | | | |
|--|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| 1. Tên nhiệm vụ ⁽³⁾ : | | | | |
| 2. Cấp quản lý nhiệm vụ: | <input type="checkbox"/> Quốc gia | <input type="checkbox"/> Bộ | <input type="checkbox"/> Tỉnh | <input type="checkbox"/> Cơ sở |
| 3. Mức độ bảo mật: | <input type="checkbox"/> Bình thường | <input type="checkbox"/> Mật | <input type="checkbox"/> Tối mật | <input type="checkbox"/> Tuyệt mật |
| 4. Mã số nhiệm vụ (nếu có): | | | | |
| 5. Thuộc chương trình/đề tài/dự án (nếu có): | | | | |
| Mã số chương trình/đề tài/dự án (nếu có): | | | | |
| 6. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: | | | | |
| <i>Họ và tên thủ trưởng:</i> | | | | |
| <i>Địa chỉ:</i> | | <i>Tỉnh/thành phố:</i> | | |
| <i>Điện thoại:</i> | | <i>Fax:</i> | | |
| <i>Website:</i> | | | | |
| 7. Cơ quan cấp trên trực tiếp của tổ chức chủ trì: | | | | |

⁽¹⁾ Ghi tên bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

⁽²⁾ Ghi tên đầy đủ của tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN

⁽³⁾ Ghi đúng như tên nhiệm vụ được ghi trong quyết định phê duyệt hoặc hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

15. Ngày.... tháng.... năm.... đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC CHỦ TRÌ
NHIỆM VỤ**

(Thủ trưởng ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỦA TỔ
CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ⁽¹⁾
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM
VỤ⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

PHIẾU MÔ TẢ CÔNG NGHỆ

1. Tên công nghệ:
2. Thuộc nhiệm vụ KH&CN:
3. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ (nếu có):
4. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ (nếu có):
5. Đơn vị quản lý nhiệm vụ:
6. Chủ nhiệm nhiệm vụ:
7. Tên sản phẩm:
8. Mô tả (sơ lược quy trình sản xuất; sản phẩm và đặc tính kỹ thuật; lĩnh vực áp dụng; yêu cầu nguyên vật liệu; yêu cầu nhà xưởng, nhiên liệu...; yêu cầu nhân lực):
9. Công suất, sản lượng:
10. Mức độ triển khai (nếu có):
11. Số liệu kinh tế (đơn giá thành phẩm, giá thiết bị, phí đào tạo, phí vận hành, phí bản quyền, phí bí quyết, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm... nếu có):
12. Hình thức chuyển giao (chìa khóa trao tay, liên doanh, bán thiết bị, bán li-xăng ...):
13. Dạng tài liệu (công nghệ, dự án, tiến bộ kỹ thuật...):
14. Địa chỉ liên hệ:

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC CHỦ
TRÌ NHIỆM VỤ**

*(Thủ trưởng ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)*

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký và ghi rõ họ tên)

⁽¹⁾ Ghi tên Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

⁽²⁾ Ghi tên đầy đủ của tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN.

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

**ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Số đăng ký:.....

Tên nhiệm vụ:.....

.....

Cấp nhiệm vụ:

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

Cá nhân tham gia:

Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN
được thành lập theo Quyết định số: ... ngày... tháng... năm.....

của:⁽³⁾

Họp ngày..... tháng..... năm..... tại

đã đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN./.

Hồ sơ lưu tại:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Tên cơ quan đăng ký:

GIÁM ĐỐC

Địa chỉ:

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số hồ sơ lưu:

⁽³⁾ Chức danh của thủ trưởng cơ quan nhà nước quản lý về KH&CN có thẩm quyền.

23. Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu

a. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng xem xét, đánh giá hồ sơ:

+ Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có);

+ Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Hội đồng đánh giá có từ 07 đến 09 thành viên, gồm đại diện của các cơ quan quản lý và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan;

+ Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.

+ Trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không được công nhận phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

b. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chuyển giao, ứng dụng hoặc gửi qua đường bưu điện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tổ chức, cá nhân;

+ Tài liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc văn bản cam kết trong trường hợp không có tài liệu chứng minh;

+ Tài liệu mô tả đặc tính, hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế - xã hội, môi trường của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (bản vẽ, thiết kế, quy trình, sơ đồ, kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá, thử nghiệm);

+ Tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn;

+ Các tài liệu sau (nếu có): Văn bản nhận xét của tổ chức, cá nhân về hiệu quả ứng dụng thực tiễn, giải thưởng, tài liệu về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tài liệu khác.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (01 bản giấy và 01 bản điện tử).

d. Thời hạn giải quyết:

- Gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân về kết quả xem xét hồ sơ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có): 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

-Thực hiện việc đánh giá hồ sơ thông qua hội đồng đánh giá: 15 ngày làm việc;

- Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá hồ sơ của hội đồng.

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có đề nghị công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

e. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.

h. Phí, lệ phí: Không có.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Chưa ban hành.

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

29. Thủ tục tiếp nhận, trả lời phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong 03(ba) ngày làm việc từ ngày 05 tháng 01 hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng hoạt động nghiên cứu-ứng dụng trên Báo Khoa học và Phát triển, Báo Bắc Giang, trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ để các tổ chức, cá nhân đề xuất danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho năm sau.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ từ ngày 15/4 đến hết ngày 30/5 hàng năm, các tổ chức, cá nhân có đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh gửi phiếu về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Khoa học và Công nghệ.

- Địa chỉ: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang, khu liên cơ quan Quảng trường 3/2 thành phố Bắc Giang.

- Điện thoại: 0204.366.2011.

- Thời gian tiếp nhận: Giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ, viết phiếu nhận hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.

Bước 3. Trong thời hạn 35 (ba mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận đề xuất đặt hàng, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, đánh giá sơ bộ về tính đầy đủ và cấp thiết của đề xuất đặt hàng, tổng hợp đề xuất đặt hàng báo cáo Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh.

Bước 4 : Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc, trên cơ sở kết quả xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Hội đồng Khoa học và công nghệ tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN.

Bước 5: Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ khi thành lập hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Bước 6: Trong thời hạn 8 (tám) ngày làm việc, kể từ khi có kết quả làm việc của các hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả thành danh mục nhiệm vụ KH&CN, trình chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 7: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm: Tên nhiệm vụ; dự kiến mục tiêu, nội dung, kết quả đạt được, kinh phí thực hiện, hình thức thực hiện.

Bước 8. Trong thời hạn 03(ba) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ công bố danh mục nhiệm vụ KH&CN,

gửi văn bản đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để trả lời các tổ chức, cá nhân đề xuất.

2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Phiếu đề xuất đăng ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (*Phụ lục Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND*).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản gốc).

4. Thời hạn giải quyết: 120 ngày làm việc (kể từ ngày thông báo).

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của Chủ tịch UBND tỉnh.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ (*Phụ lục Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND*).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.
- Quyết định số 107/2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Bắc Giang.
- Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.
- Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định Quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang; Quyết định số

09/2019/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang.

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐĂNG KÝ
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CẤP TỈNH**

1. Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (tên đề tài hoặc dự án):

.....

2. Giải trình về tính cấp thiết (*quan trọng, bức xúc, cấp bách, ...*)

.....

3. Mục tiêu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....

.

4. Nội dung chủ yếu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....

.....

5. Dự kiến sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....

6. Khả năng và địa chỉ áp dụng:

.....

.

7. Nhu cầu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....

..

8. Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

..... tháng (từ đến)

9. Địa chỉ và số điện thoại liên hệ của cá nhân đề xuất:

.....

.

....., ngày..... tháng năm 200.....

Cá nhân đề xuất

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Cơ quan chủ trì đề xuất

(Ký tên, đóng dấu)

30. Thủ tục Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày của Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn nộp hồ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Khoa học và Công nghệ:

- Địa chỉ: Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bắc Giang, khu Liên cơ quan, Quảng trường 3/2, thành phố Bắc Giang.

- Điện thoại: 0240.366.2011

- Thời gian tiếp nhận: Giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận hồ sơ, viết phiếu nhận hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.

Bước 2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức mở hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày mở hồ sơ tuyển chọn, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập hội đồng tuyển chọn.

Bước 4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập hội đồng tuyển chọn, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức họp hội đồng tuyển chọn.

Bước 5: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi kết thúc họp hội đồng tuyển chọn, tổ chức, cá nhân hoàn thiện thuyết minh theo biên bản họp hội đồng tuyển chọn gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

Bước 6: Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thuyết minh đã hoàn chỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập tổ thẩm định kinh phí, tổ chức họp thẩm định kinh phí.

Bước 7. Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, trên cơ sở kết luận của hội đồng tuyển chọn, tổ thẩm định kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ và kinh phí, phương thức, thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Bước 8. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả tuyển chọn.

Bước 9. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả tuyển chọn trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN;
- Thuyết minh đề tài, dự án KH&CN;
- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án KH&CN;
- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án KH&CN;
- Văn bản xác nhận của các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, dự án KH&CN (nếu có);
- Văn bản chứng minh về nhân lực KH&CN, trang thiết bị của đơn vị phối hợp chính và khả năng huy động vốn từ nguồn khác để thực hiện đề tài, dự án (trường hợp có đơn vị phối hợp, huy động vốn từ nguồn khác);
- Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, thuê để thực hiện đề tài, dự án KH&CN.

(Phụ lục Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND).

b) Số lượng: 09 bộ (01 bộ gốc và 08 bộ sao) được dán niêm phong.

4. Thời hạn giải quyết: 69 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ tuyển chọn theo thông báo.

5. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, cá nhân

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Khoa học và Công nghệ.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tổ chức, cá nhân trúng tuyển chủ trì đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án KH&CN (Biểu mẫu BM 2.1);
- Thuyết minh đề tài, dự án, đề án KH&CN (Biểu mẫu BM 2.2a, BM 2.2b; BM 2.2c; BM 2.2d; BM 2.2đ);

- Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án KH&CN (Biểu mẫu BM 2.3);
- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án KH&CN (Biểu mẫu BM 2.4);
- Văn bản xác nhận của các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài, dự án KH&CN (nếu có) (Biểu mẫu BM 2.5);
- Văn bản chứng minh về nhân lực KH&CN, trang thiết bị của đơn vị phối hợp chính và khả năng huy động vốn từ nguồn khác để thực hiện đề tài, dự án (trường hợp có đơn vị phối hợp, huy động vốn từ nguồn khác);
- Báo giá thiết bị, nguyên vật liệu chính cần mua sắm, thuê để thực hiện đề tài, dự án KH&CN.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Cá nhân làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải có chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ khoa học và công nghệ; có đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong các trường hợp sau:
 - + Chưa hoàn thành đúng hạn việc quyết toán, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện trước đó.
 - + Không thực hiện đúng hạn việc đăng ký, nộp lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.
 - + Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ mà vẫn đang làm chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh khác do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
- Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 337/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định Quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang; Quyết định

số 09/2019/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 17/5/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang.

**TÊN TỔ CHỨC
ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ⁴
CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang

Căn cứ thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang về việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 20..., chúng tôi:

a) Tên, địa chỉ, điện thoại của tổ chức đăng ký làm cơ quan chủ trì nhiệm vụ KH&CN

b) Họ và tên, học vị, chức vụ, địa chỉ, điện thoại cá nhân đăng ký chủ nhiệm

c) Đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN (*đề tài, đề án hoặc dự án SXTN*):

d) Thuộc lĩnh vực KH&CN:

Hồ sơ gồm có:

1. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;
2. Thuyết minh đề tài/dự án SXTN
3. Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì
4. Kết quả đánh giá hoạt động hàng năm của tổ chức khoa học và công nghệ (nếu đã có đánh giá);
5. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và.....² cá nhân đăng ký thực hiện chính
6. Sơ yếu lý lịch khoa học của chuyên gia nước ngoài kèm theo giấy xác nhận về mức lương chuyên gia (nếu có thuê chuyên gia nước ngoài);
7. Văn bản xác nhận về sự đồng ý của các tổ chức đăng ký phối hợp nghiên cứu (nếu có);
8. Văn bản chứng minh năng lực về nhân lực khoa học công nghệ, trang thiết bị của đơn vị phối hợp và khả năng huy động vốn từ nguồn khác để thực hiện nhiệm vụ (nếu có đơn vị phối hợp, huy động vốn từ nguồn khác);
9. Các tài liệu khác

Chúng tôi xin cam đoan những nội dung và thông tin kê khai trong hồ sơ này là đúng sự thật.

CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

⁴ Trình bày và in trên khổ giấy A4,

² Ghi số người đăng ký *tham gia chính* thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC
ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

| | | | |
|----------|--|---|--|
| 1 | Tên đề tài: | | |
| 2 | Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng /20.. đến tháng /20...) | 3 | Cấp quản lý Tỉnh <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Cơ sở |
| 4 | Tổng kinh phí thực hiện: triệu đồng, trong đó: | | |
| | Nguồn | Kinh phí (triệu đồng) | |
| | - Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học | | |
| | - Từ nguồn tự có của tổ chức | | |
| | - Từ nguồn khác | | |
| 5 | Phương thức khoán chi: | | |
| | <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: | |
| | | - Kinh phí khoán:triệu đồng | |
| | | - Kinh phí không khoán:triệu đồng | |
| 6 | Lĩnh vực khoa học | | |
| | <input type="checkbox"/> Tự nhiên; | <input type="checkbox"/> Nông, lâm, ngư nghiệp; | |
| | <input type="checkbox"/> Kỹ thuật và công nghệ; | <input type="checkbox"/> Y dược. | |
| 7 | Chủ nhiệm đề tài | | |
| | Họ và tên:..... | | |
| | Ngày, tháng, năm sinh: Giới tính <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> / Nữ: | | |
| | Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn: | | |
| | Chức danh khoa học:Chức vụ..... | | |

Điện thoại:

Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:

Fax: E-mail:

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

Địa chỉ nhà riêng:

8 Thư ký đề tài (nếu có)

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ:

Học hàm, học vị/ Trình độ chuyên môn:

Chức danh khoa học: Chức vụ:

Điện thoại:

Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:

Fax: E-mail:

Tên tổ chức đang công tác:

Địa chỉ tổ chức:

Địa chỉ nhà riêng:

9 Tổ chức chủ trì đề tài

Tên tổ chức chủ trì đề tài:

Điện thoại: Fax:

Website:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Kho bạc nhà nước/Ngân hàng:

10 Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài (nếu có)

1. **Tổ chức 1** :

Tên cơ quan chủ quản

Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

2. Tổ chức 2 :

Tên cơ quan chủ quản

Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

Số tài khoản:

Ngân hàng:

11 Các cán bộ thực hiện đề tài

(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề tài. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| TT | Họ và tên, học hàm học vị | Tổ chức công tác | Nội dung, công việc chính tham gia | Thời gian làm việc cho đề tài (Số tháng quy đổi²) |
|-----------|----------------------------------|-------------------------|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG KH&CN VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

| | |
|----------|--|
| 1 | Mục tiêu của đề tài <i>(Bám sát và cụ thể hoá theo quyết định phê duyệt Danh mục của UBND tỉnh)</i> |
| 2 | |
| | |
| | |
| 1 | Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài |
| 3 | |

² Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm 22 ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

| | |
|---|---|
| <p>Ngoài nước (Phân tích đánh giá được những công trình nghiên cứu có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài; nêu được những bước tiến về trình độ KH&CN của những kết quả nghiên cứu đó)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | |
| <p>Trong nước (Phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu trong nước thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đặc biệt phải nêu cụ thể được những kết quả KH&CN liên quan đến đề tài mà các cán bộ tham gia đề tài đã thực hiện. Nếu có các đề tài cùng bản chất đã và đang được thực hiện ở cấp khác, nơi khác thì phải giải trình rõ các nội dung kỹ thuật liên quan đến đề tài này; Nếu phát hiện có đề tài đang tiến hành mà đề tài này có thể phối hợp nghiên cứu được thì cần ghi rõ Tên đề tài, Tên Chủ nhiệm đề tài và cơ quan chủ trì đề tài đó)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | |
| <p>1 4</p> | <p>Tính cấp thiết của đề tài:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
| <p>Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài</p> <p>15.1. Đối tượng nghiên cứu</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>15.2. Phạm vi Nghiên cứu</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | |
| <p>1 6</p> | <p>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan</p> <p>(Tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn để luận giải cho sự cần thiết nghiên cứu đề tài).</p> <p>.....</p> <p style="text-align: right;">.....</p> |
| <p>1 7</p> | <p>Nội dung nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm của đề tài và phương án thực hiện</p> |

(Liệt kê và mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu và triển khai thực nghiệm phù hợp cần thực hiện để giải quyết vấn đề đặt ra kèm theo các nhu cầu về nhân lực, tài chính và nguyên vật liệu trong đó chỉ rõ những nội dung mới, những nội dung kế thừa kết quả nghiên cứu của các đề tài trước đó; dự kiến những nội dung có tính rủi ro và giải pháp khắc phục – nếu có).

Nội dung 1:

Nội dung 2:

Nội dung 3:.....

**1
8** **Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng**

(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo của đề tài)

Cách tiếp cận:.....

Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

.....

Tính mới, tính độc đáo, tính sáng tạo:

.....

**1
9** **Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và cơ sở sản xuất**

(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài và nội dung công việc tham gia trong đề tài, kể cả các cơ sở sản xuất hoặc những người sử dụng kết quả nghiên cứu; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính, cơ sở hạ tầng-nếu có).

.....

**2
0** **Tiến độ thực hiện**

| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết | Cá nhân, tổ chức thực hiện* | Dự kiến kinh phí |
|--|---|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|--|---|-------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------|

| | | | | | |
|----------|-------------------|-----|-------|-----|-----|
| | | | thúc) | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Nội dung 1 | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 12

III. SẢN PHẨM KH&CN CỦA ĐỀ TÀI

| | | | | |
|--------------|--|------------------|---|--|
| 21 | Sản phẩm KH&CN chính của đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt (Liệt kê theo dạng sản phẩm) | | | |
| Số TT | Tên sản phẩm cụ thể và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu của sản phẩm | Đơn vị đo | Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cần đạt | Dự kiến số lượng/quy mô sản phẩm tạo ra |
| (1) | (2) | (3) | | (7) |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| 22 | Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu | | | |
| 22.1 | Khả năng về thị trường (Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, nêu tên và nhu cầu khách hàng cụ thể nếu có; điều kiện cần thiết để có thể đưa sản phẩm ra thị trường?) | | | |
| 22.2 | Khả năng về ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất kinh doanh (Khả năng cạnh tranh về giá thành và chất lượng sản phẩm) | | | |

.....
.....

22.3 Khả năng liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu

.....
.....

22.4 Mô tả phương thức chuyển giao

(Chuyển giao công nghệ trọn gói, chuyển giao công nghệ có đào tạo, chuyển giao theo hình thức trả dần theo tỷ lệ % của doanh thu; liên kết với doanh nghiệp để sản xuất hoặc góp vốn với đơn vị phối hợp nghiên cứu hoặc với cơ sở sẽ áp dụng kết quả nghiên cứu theo tỷ lệ đã thỏa thuận để cùng triển khai sản xuất; tự thành lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu tạo ra...).....
.....

23 Phạm vi và địa chỉ (dự kiến) ứng dụng các kết quả của đề tài

.....
.....

2 Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

4

24.1 Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

(Nêu những dự kiến đóng góp vào các lĩnh vực khoa học công nghệ ở trong nước và quốc tế)
.....
.....

24.2 Đối với tổ chức chủ trì và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

.....
.....

24.3 Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

(Nêu những tác động dự kiến của kết quả nghiên cứu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường)
.....
.....

V. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |
|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm đề tài
(Họ tên và chữ ký)

....., ngày..... tháng năm 20....

Tổ chức chủ trì đề tài
(Họ và tên, chữ ký, đóng dấu)

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung lao động <i>Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 17 của thuyết minh</i> | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | |
|----|---|---------|------|----------------|---|--------------|---|-------------|---|------------|---|-------|------|
| | | Mục chi | Tổng | Ngân sách SNKH | | | | | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ nhất | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1 | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 1 | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 2 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 1 | | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 2 | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | Tự có | Khác |
|----|--|-----------|----------|---------|------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|-------|------|
| | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 1 | Nguyên, vật liệu <i>(Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 17 của thuyết minh)</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------|-----------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Than | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Điện | kW/h | | | | | | | | | | | | | |
| | - Xăng, dầu | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nhiên liệu khác | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nước | m ³ | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Mua sách, tài liệu, số liệu | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)*

Khoản 3. Thiết bị, máy móc

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Mục chi | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | |
|------------|---|---------|-----------|----------|---------|------------|----------------|---------------|--------------|-------------|-------|------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | | | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| I | Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề tài⁵ | | | | | | | | | | | | |
| II | Thiết bị, công nghệ mua mới | | | | | | | | | | | | |
| III | Khấu hao thiết bị⁶ | | | | | | | | | | | | |
| IV | Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

⁵ Chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí của Khoản 3.

⁶ Chỉ khai mục này khi cơ quan chủ trì là doanh nghiệp.

| | | | | | | | | | | | | |
|--------------|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| V | <i>Vận chuyển lắp đặt</i> | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)*

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | |
|----|--|----------|----------------|---------------|--------------|-------------|-------|------|--|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | |
| 1 | Chi phí xây dựng m ² nhà xưởng, PTN | | | | | | | | |
| 2 | Chi phí sửa chữa m ² nhà xưởng, PTN | | | | | | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí khác | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------|-----------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|----|-------|------|
| | | Kinh phí | Tỷ lệ (%) | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | |
| 1 | Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người) | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp tác quốc tế | | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần,...) | | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | lần...) | | | | | | | | | | | | |
| 3 | <i>Kinh phí quản lý</i> (của cơ quan chủ trì) | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | <i>Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp</i> | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí kiểm tra nội bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu trung gian | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu nội bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài | | | | | | | | | | | | |
| 5 | <i>Chi khác</i> | | | | | | | | | | | | |
| | - Hội thảo | | | | | | | | | | | | |
| | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | - Dịch tài liệu | | | | | | | | | | | | |
| | - Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | | | | | | | | | | | | |
| | - Khác | | | | | | | | | | | | |
| 6 | <i>Phụ cấp chủ nhiệm đề tài</i> | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

THUYẾT MINH¹
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN CẤP TỈNH

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

| | | |
|----------|---|---|
| 1 | Tên đề tài: | |
| 2 | Thời gian thực hiện:tháng (từ tháng /năm 20... đến tháng /năm 20...) | |
| 3 | Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí: (triệu đồng), trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: ... - Từ nguồn tự có của tổ chức - Từ nguồn khác: ... | |
| 4 | Phương thức khoán chi: <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: triệu đồng - Kinh phí không khoán: triệu đồng |
| 5 | Chủ nhiệm đề tài: | |
| | Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị:..... Chức danh khoa học: Chức vụ:..... Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile:..... Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác:..... Địa chỉ tổ chức:..... Địa chỉ nhà riêng: | |
| 6 | Thư ký đề tài (nếu có): | |
| | Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị: Chức danh khoa học: Chức vụ: | |

¹ Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4

Điện thoại của tổ chức:Nhà riêng:Mobile:
Fax: E-mail:
Tên tổ chức đang công tác:
Địa chỉ tổ chức:
Địa chỉ nhà riêng:

7 Tổ chức chủ trì đề tài²:

Tên tổ chức chủ trì đề tài:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Ngân hàng:

8 Các tổ chức phối hợp thực hiện đề tài: (nếu có)

3. Tổ chức 1 :
Cơ quan chủ quản
Điện thoại: Fax:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Ngân hàng:
4. Tổ chức 2 :
Cơ quan chủ quản
Điện thoại: Fax:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Ngân hàng:

9 Các cán bộ thực hiện đề tài:

(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề tài, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề tài. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

² Tổ chức chủ trì đăng ký chủ trì đề tài là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đề tài

| | Họ và tên, học hàm học vị | Tổ chức công tác | Nội dung công việc tham gia | Thời gian làm việc cho đề tài (Số tháng quy đổi ⁷) |
|-----|---------------------------|------------------|-----------------------------|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

| | |
|-----------|--|
| 10 | <p>Mục tiêu của đề tài: <i>(Bám sát và cụ thể hoá theo quyết định phê duyệt Danh mục của UBND tỉnh)</i></p> <p>.....</p> <p style="text-align: center;">.....</p> <p>.....</p> |
| 11 | <p>Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài</p> <p>11.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài <i>(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>11.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài <i>(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề tài)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
| 12 | <p>Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan: <i>(tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)</i></p> <p>.....</p> |

⁷ Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm 22 ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

.....

| 1 | Nội dung nghiên cứu của đề tài: | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------|--|---|------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------|----------|-------------------|--|--|--|--|
| 3 | <p><i>(xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logic, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra; ghi rõ các chuyên đề nghiên cứu cần thực hiện trong từng nội dung)</i></p> <p>Nội dung</p> <p>1:.....</p> <p>Nội dung</p> <p>2:.....</p> <p>Nội dung</p> <p>3:.....</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | <p><i>(Luận cứ nêu rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề tài; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)</i></p> <p style="text-align: center;">Cách tiếp cận:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p style="text-align: center;">Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | <p><i>[Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề tài (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề tài; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có]</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tiến độ thực hiện: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;"></th> <th style="width: 40%;">Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu</th> <th style="width: 15%;">Kết quả phải đạt</th> <th style="width: 15%;">Thời gian (bắt đầu, kết thúc)</th> <th style="width: 15%;">Cá nhân, tổ chức thực hiện*</th> <th style="width: 10%;">Dự kiến kinh phí</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td>Nội dung 1</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> | | | | | | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức thực hiện* | Dự kiến kinh phí | 1 | Nội dung 1 | | | | |
| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức thực hiện* | Dự kiến kinh phí | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | |
|----------|-------------------|--|--|--|--|
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |
| | | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |
| | | | | | |

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 10

III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

| | | | |
|-----------|---|---------------------------------|----------------|
| 17 | Sản phẩm chính của Đề tài và yêu cầu chất lượng cần đạt: (liệt kê theo dạng sản phẩm) | | |
| TT | Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm) | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
| | | | |
| 18 | Lợi ích của đề tài và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: | | |
| | 18.1 Lợi ích của đề tài: | | |
| | <p>a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | |
| | <p>b) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | |
| | 18.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: | | |
| | <p>(Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu)</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | | |

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ TÀI

Đơn
vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | | |
|----------------|--|---------------------|----------------|---|----------------------------|---|-------------------|--|------------------|---|------|--|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | Khác | |
| | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | Nă m thứ nhấ t | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định *</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | | |
| 5=(7+9+1 1) | 6=(8+10+ 12) | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | | | | |
| 1 | Trả công lao động (khoa học, phổ thông) gồm: <i>Nội dung 1</i> | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyên,vật liệu, năng lượng | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị, máy móc | | | | | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|------------------------|---------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | Khác |
| | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | |
| - Công tác trong nước (địa điểm, thời gian) - Hợp tác quốc tế (nước, số người) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng năm 20...

Chủ nhiệm đề tài
(Họ tên và chữ ký)

Ngày.....tháng năm 20...

Tổ chức chủ trì đề tài
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung lao động <i>Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 15 của thuyết minh</i> | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | Khác |
|-----------|--|----------------|-----------------------|-----------------------|---|--------------|---|-------------|---|------------|---|-------------|
| | | Mục chi | Ngân sách SNKH | Ngân sách SNKH | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ nhất | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=(7+9+11)</i> | <i>6=(8+10+12)</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | <i>12</i> | <i>13</i> |
| 1 | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 1 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 2 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung lao động <i>Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 15 của thuyết minh</i> | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | Khác | |
|----|--|---------|----------------|----------------|---|--------------|---|-------------|---|------------|---|------|--|
| | | Mục chi | Ngân sách SNKH | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ nhất | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|----------|--|-----------|----------|---------|------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|------|
| | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | Khác |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Nguyên, vật liệu <i>(Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại thuyết minh)</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|--------------|-----------------------------|-----------|----------|---------|------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------|------------------------------------|
| | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | Khác | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ ba | | Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| 3 | Mua sách, tài liệu, số liệu | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Khoản 3. Thiết bị, máy móc*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Mục chi | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | |
|----------|---|---------|-----------|----------|----------|------------|----------------|---------------|---------------|--------------|-----------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Khác | |
| | | | | | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai * | Năm thứ ba * | | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | |
| 1 | Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề tài (chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí của Khoản 3) | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị mua mới | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Mục chi | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | |
|--------------|----------|------------|--------------|-------------|------------|---------------|----------------|------------------|------------------|------|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | Khác |
| | | | | | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai * | |
| | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | |
|----|--------------|----------|----------------|---------------|--------------|-------------|------|--|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | Khác | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)*

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | Khác | |
|----------|---|---------|------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|------|--|
| | | Mục chi | Tổng | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người) | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp tác quốc tế | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần) | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí quản lý (của cơ quan chủ trì) | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | - Chi phí kiểm tra nội bộ | | | | | | | | | | | |
| | - Chi nghiệm thu trung gian | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu nội bộ | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài (cấp tỉnh) | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| | - Hội thảo | | | | | | | | | | | |
| | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch tài liệu | | | | | | | | | | | |
| | - Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | | | | | | | | | | | |
| | - Khác | | | | | | | | | | | |
| 6 | Phụ cấp chủ nhiệm đề tài | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

BM 2.2c

THUYẾT MINH DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

I. Thông tin chung về dự án

| | | |
|----------|---|--|
| 1 | Tên dự án: | |
| 2 | Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng/20.... Đến tháng/20....) | 3 Cấp quản lý |
| | | Cơ sở <input type="checkbox"/> Tỉnh <input type="checkbox"/> |
| 4 | Tổng vốn thực hiện dự án: triệu đồng, trong đó: | |
| | Nguồn | Kinh phí (triệu đồng) |
| | - Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học | |
| | - Vốn tự có của tổ chức chủ trì | |
| | - Khác (liên doanh...) | |
| 5 | Phương thức khoán chi: | |
| | <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí khoán:triệu đồng - Kinh phí không khoán:.....triệu đồng | |
| 6 | Chủ nhiệm dự án | |
| | Họ và tên:..... | |
| | Ngày, tháng năm sinh: Giới tính <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> / Nữ: | |
| | Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn: | |
| | Chức danh khoa học: Chức vụ: | |
| | Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile: | |
| | Fax: E-mail: | |
| | Tên tổ chức đang công tác: | |
| | Địa chỉ tổ chức: | |
| | Địa chỉ nhà riêng: | |
| 7 | Thư ký Dự án | |
| | Họ và tên:..... | |

Năm sinh: Giới tính Nam / Nữ
Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn:
Chức danh khoa học:
Chức vụ:
Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:
Fax: E-mail:
Tên tổ chức đang công tác:
Địa chỉ tổ chức:
Địa chỉ nhà riêng:

8 Tổ chức chủ trì thực hiện dự án

Tên tổ chức chủ trì dự án:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng:

9 Tổ chức tham gia phối hợp thực hiện

10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:
Điện thoại: Fax:
E-mail: Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án:

10.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức:
Điện thoại: Fax:
E-mail: Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

10 Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm Dự án - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo Biểu B1-4-LLCN. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| TT | Họ và tên | Tổ chức công tác | Nội dung công việc tham gia | Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi ⁶) |
|----|-----------|------------------|-----------------------------|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |

| | |
|----------------|--|
| 1 1 | <p>Xuất xứ dự án</p> <p>[Ghi rõ xuất xứ của dự án từ một trong các nguồn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị (tên đề tài, mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/ Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền); - Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp); - Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan); - Sản phẩm khoa học và công nghệ khác.] <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------------|--|

| | |
|----------------|---|
| 1 2 | <p>Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án</p> <p>12.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------------|---|

| | |
|--|---|
| | <p>12.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của</p> |
|--|---|

⁶ Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc x 8 tiếng

công nghệ...).

.....
.....
12.3. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng (Tác động của sản phẩm dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

.....
.....
12.4. Năng lực thực hiện dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất-kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro).

.....
.....
12.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...).

II. Mục tiêu, nội dung và ph□ng án triển khai Dự án

| | |
|----------------|--|
| 1 3 | Mục tiêu 13.1 Mục tiêu của dự án sản xuất⁷ hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (Chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất); 13.2 Mục tiêu của dự án sản xuất thử nghiệm (Trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm) |
| 1 4 | Nội dung 14.1 Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án |

⁷ Dự án sản xuất là phương án triển khai khi dự án KHCN kết thúc .

.....
.....
14.2 Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm);
.....
.....

14.3 Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.
.....
.....

| | |
|----------|-----------------------------|
| 1 | Phương án triển khai |
| 5 | |

15.1. Phương án tổ chức thực hiện dự án:

a) Phương thức tổ chức thực hiện:

(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức thực hiện dự án (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án khoa học và công nghệ (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết

bị của thị trường cho dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình thực hiện dự án, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai dự án: số cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);

.....
.....

15.2. Phương án tài chính (*Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án*) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ thực hiện dự án để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt thực hiện dự án tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của dự án (theo từng loại sản phẩm của dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1 đến bảng 5 và các phụ lục 1 đến phụ lục 7

.....
.....

15.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án (*Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9*);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian thực hiện dự án; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị

trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....
.....

| | |
|----------|---------------------------|
| 1 | Sản phẩm của Dự án |
| 6 | |

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) Ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm dự án (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....
.....

| | |
|----------|--|
| 1 | Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc |
| 7 | |

17.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

.....
.....

17.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....
.....

17.3. Tổng số vốn của dự án sản xuất.

.....
.....

III. Phân tích tài chính của dự án khoa học và công nghệ

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai dự án khoa học và công nghệ = Vốn cố định của dự án sản xuất + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

* **Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i) Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii) Thiết bị, máy móc mua mới; (iii) Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv) Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

* **Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt thực hiện dự án tiếp theo.

* **Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế-kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

| | Nguồn vốn | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | |
|----------|--|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|------|--|
| | | | Vốn cố định | | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | Vốn lưu động | | | | |
| | | | Thiết bị, máy móc mua mới | Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo | | Chi phí lao động | Nguyên vật liệu, năng lượng | Thuê thiết bị, nhà xưởng | Khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | |
| 1 | Ngân sách SNKH: - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba: | | | | | | | | | |
| 2 | Các nguồn vốn khác 2.1 Vốn tự có của cơ sở: - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba: 2.2 Khác (vốn huy động, ...) - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Năm thứ ba: | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | |

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

| 1 | Nội dung | Tổng số chi phí (1.000 đ) | Trong đó theo sản phẩm | | | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|------------------------|---|---|-----------|
| | | | 4 | 5 | 6 | |
| 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| A | Chi phí trực tiếp | | | | | |
| 1 | Nguyên vật liệu, bao bì | | | | | Phụ lục 1 |
| 2 | Điện, nước, xăng dầu | | | | | Phụ lục 2 |
| 3 | Chi phí lao động | | | | | Phụ lục 6 |
| 4 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị | | | | | Phụ lục 7 |
| 5 | Chi phí quản lý | | | | | Phụ lục 7 |
| B | Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định | | | | | |
| 6 | Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới | | | | | Phụ lục 3 |
| 7 | Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới | | | | | Phụ lục 5 |
| 8 | Thuê thiết bị | | | | | Phụ lục 3 |
| 9 | Thuê nhà xưởng | | | | | Phụ lục 5 |
| 10 | Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ | | | | | Phụ lục 4 |
| 11 | Tiếp thị, quảng cáo | | | | | Phụ lục 7 |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--|--|--|--|-----------|
| 12 | Khác (trả lãi vay, các loại phí,...) | | | | | Phụ lục 7 |
| - Tổng chi phí thực hiện dự án (A+B): | | | | | | |
| - Giá thành 1 đơn vị sản phẩm: | | | | | | |

Ghi chú: - *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện dự án khoa học và công nghệ và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện dự án)

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Số lượng | Giá bán dự kiến (1.000 đ) | Thành tiền (1.000 đ) |
|--------------|--------------|--------|----------|------------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (1.000 đ) | Thành tiền (1.000 đ) |
|--------------|--------------|--------|----------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

| TT | Nội dung | Thành tiền (1.000 đ) |
|----|----------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |

| | | |
|---|--|--|
| 1 | Tổng vốn đầu tư cho Dự án | |
| 2 | Tổng chi phí, trong một năm | |
| 3 | Tổng doanh thu, trong một năm | |
| 4 | Lãi gộp (3) - (2) | |
| 5 | Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí) | |
| 6 | Khấu hao thiết bị, XD/CB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm | |
| 7 | Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính) | |
| 8 | Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính) | |
| 9 | Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính) | |

Chú thích :

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;
- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;
- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

Thời gian thu hồi vốn T = $\frac{\text{Tổng vốn Đầu t-}}{\text{Lãi ròng + Khấu hao}}$ = _____ = **năm**

Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu t-}}$ x 100 = _____ x 100 =

%;

Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}}$ x 100 = _____ x 100 = %;

| | |
|----------------|---|
| 1 8 | <p>Hiệu quả kinh tế - xã hội</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------------|---|

| | | | | |
|-----------|--|-----------------|----------------------------|-----------------------|
| 19 | Tiến độ thực hiện (phù hợp với những nội dung đã nêu tại mục 15; Điểm 15.3) | | | |
| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện | Sản phẩm | Thời gian (bắt đầu, | Người, cơ quan |

| | (các mốc đánh giá chủ yếu) | phải đạt | kết thúc) | thực hiện |
|---|----------------------------|-----------------|-----------|------------------|
| 1 | Nội dung 1 | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | |
| | | | | |

IV. Kết luận và kiến nghị

.....

....., ngày..... tháng năm 20.... , ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm dự án
(Họ, tên và chữ ký)

Tổ chức chủ trì dự án
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục-TMDA

Dự toán kinh phí dự án

(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|-------|------|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | Tự có | Khác |
| | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định * | | | |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí lao động | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nguyên vật liệu năng lượng | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuê thiết bị, nhà | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | xưởng | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 1-TMDA

Nhu cầu nguyên vật liệu

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| T T | M c c h i | N o i d u n g | Đ o n v ị đ o | S ố l u ợ n g | Đ ơ n g i á | Th à n h t i e n | N g u ồ n v ố n | | | | | | | | | T ự c ó | K h á c |
|--------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--|---|--|---|---------------------------------------|---|----------------------------------|---|----|------------------|------------------|
| | | | | | | | N g â n s á c h S N K H | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | T o t đ ố n g | T r o n g đ ú, k h o ỏ n c h i* | N ă m th ứ n h ấ t | T r o n g đ ú, k h o ỏ n c h i* | N ă m th ứ h a i | T r o n g đ ú, k h o ỏ n c h i* | N ă m th ứ b a | T r o n g đ ú, k h o ỏ n c h i* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| 1 | | Nguyên, vật liệu chủ yếu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Nguyên, vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 2-TMDA

Nhu cầu điện, nước, xăng dầu

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| T | T | Mục c chi | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượn g | Đơ n giá | Thàn h tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | Tự có | Khá c |
|---|---|---|----------------------|--------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|--|--------------------|--|-------------------|--|----------------------|--|----------|----------|
| | | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Năm thứ hai | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Nă m thứ ba | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | | |
| 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | | | | | | | | |
| 1 | | Về điện : | <i>kW/h</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kW | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Về nước: | <i>m³</i> | | | | | | | | | | | | | | |

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|--------------------------------------|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Thiết bị công nghệ | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| | | | | | |
| II | Thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

| T T | Mục c chi | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượn g | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | |
|--------|-----------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------|----------------|-------|------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | | Mua thiết bị công nghệ | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Mua bằng sáng chế, bản quyền | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Mua phần mềm máy tính | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Vận chuyển lắp đặt | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|----------|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | | - Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật | | | | | | | |
| 3 | | - Ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào | | | | | | | |
| 4 | | - Ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần thực hiện | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |
| B | | Chi phí đào tạo công nghệ | | | | | | | |
| 1 | | - Cán bộ công nghệ | | | | | | | |
| 2 | | - Công nhân vận hành | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | | |

Phụ lục 5-TMDA**Đầu tư cơ sở hạ tầng***Đơn vị: triệu đồng***A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)**

| T T | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng A: | | | | | |

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo*Đơn vị: triệu đồng*

| T T | Mục chi | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | |
|----------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------|-------------|
| | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 1 | | Xây dựng nhà xưởng mới | | | | | | | |
| 2 | | Chi phí sửa chữa cải tạo | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | | Chi phí lắp đặt hệ thống điện | | | | | | | |
| 4 | | Chi phí lắp đặt hệ thống nước | | | | | | | |
| 5 | | Chi phí khác | | | | | | | |
| | | Cộng B: | | | | | | | |

Phụ lục 6-TMDA

Chi phí lao động

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Mục c chi | Nội dung | Số người | Số tháng | Chi phí tr. đ/ người/ tháng | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | |
|----|-----------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------|------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | | Chủ nhiệm Dự án | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Kỹ sư | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Nhân viên kỹ thuật | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Công nhân | | | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 7-TMDA

Chi khác cho Dự án

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Mục chi | Nội dung | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | | | Tự có | Khác |
|----|---------|--|------------|----------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|----|-------|------|
| | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định * | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | | |
| 1 | | Công tác phí - Trong nước - Ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Quản lý phí - Quản lý hành chính thực hiện dự án | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Sửa chữa, bảo trì thiết bị | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | <p>Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí kiểm tra trung gian - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở | | | | | | | | | | | | |
| 5 | <p>Chi khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội thảo, hội nghị, - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, - Thông tin tuyên truyền, tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm - Báo cáo tổng kết, - In ấn, - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,... | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án KHCN)

Phụ lục 8-TMDA

Về khả năng chấp nhận của thị trường

I. Nhu cầu thị trường

| T T | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng có thể tiêu thụ trong năm: | | | Chú thích |
|--------|--------------|--------------|-------------------------------------|------|------|-----------|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

II. Phương án sản phẩm

| T T | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng sản xuất trong năm: | | | Tổng số | Cơ sở tiêu thụ |
|--------|--------------|--------------|---------------------------------|------|------|---------|----------------|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

| T T | Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | Mức chất lượng | | Ghi chú |
|--------|--|--------------|----------------|--------------|---------|
| | | | Cần đạt | Tương tự mẫu | |

| | | | | Trong nước | Thế giới | |
|----------|----------|----------|----------|-------------------|-----------------|----------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

THUYẾT MINH¹ ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP TỈNH

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

| | | |
|----------|---|---|
| 1 | Tên đề án: | 1a. Mã số của đề án: (<u>được cấp khi hồ sơ trúng tuyển</u>) |
| 2 | Loại đề án: - <input type="checkbox"/> Thuộc Chương trình (Ghi rõ tên chương trình), Mã số: - <input type="checkbox"/> Độc lập - <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ tên) | |
| 3 | Thời gian thực hiện:tháng (từ tháng /năm 20... đến tháng /năm 20...) | |
| 4 | Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí: (triệu đồng), trong đó: - Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: ... - Từ nguồn tự có của tổ chức - Từ nguồn khác: ... | |
| 5 | Phương thức khoán chi: <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng | <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: - Kinh phí khoán: triệu đồng - Kinh phí không khoán: triệu đồng |
| 6 | Chủ nhiệm đề án: Họ và tên:..... Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị:..... Chức danh khoa học:Chức vụ:..... Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile:..... Fax: E-mail: Tên tổ chức đang công tác:..... Địa chỉ tổ chức:..... Địa chỉ nhà riêng: | |

¹ Thuyết minh được trình bày và in trên khổ A4

7 Thư ký đề án (nếu có):

Họ và tên:.....
Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ:
Học hàm, học vị:
Chức danh khoa học: Chức vụ:
Điện thoại của tổ chức: Nhà riêng: Mobile:
Fax: E-mail:
Tên tổ chức đang công tác:
Địa chỉ tổ chức:
Địa chỉ nhà riêng:

8 Tổ chức chủ trì đề án ²:

Tên tổ chức chủ trì đề án:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Ngân hàng:
Cơ quan chủ quản đề án:

9 Các tổ chức phối hợp chính thực hiện đề án: (nếu có)

5. **Tổ chức 1** :
Cơ quan chủ quản
Điện thoại: Fax:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Ngân hàng:
6. **Tổ chức 2** :
Cơ quan chủ quản
Điện thoại: Fax:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:

² Tổ chức đăng ký chủ trì đề án là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đề án

Ngân hàng:

3. **Tổ chức**

10 **Các cán bộ thực hiện đề án:**

(Ghi những người có đóng góp khoa học và chủ trì thực hiện những nội dung chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện đề án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm đề án. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| | Họ và tên, học hàm học vị | Tổ chức công tác | Nội dung công việc tham gia | Thời gian làm việc cho đề án (Số tháng quy đổi¹⁰) |
|-----|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| ... | | | | |

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1 **Mục tiêu của đề án:** *(phát triển và cụ thể hoá định hướng mục tiêu theo đặt hàng)*

.....
.....

12 **Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải về mục tiêu và những nội dung nghiên cứu của đề án:**

12.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề án

(Mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề án)

.....
.....

¹⁰ Một (01) tháng quy đổi là tháng làm việc gồm 22 ngày, mỗi ngày làm việc gồm 8 tiếng

12.2 Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án

(Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, luận giải sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề án, nêu rõ cơ sở cho việc cụ thể hoá mục tiêu và những định hướng nội dung chính cần thực hiện trong đề án)

.....
.....

**1
3** **Liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề án đã trích dẫn khi đánh giá tổng quan:**

(tên công trình, tác giả, nơi và năm công bố, chỉ nêu những danh mục đã được trích dẫn)

.....
.....

**1
4** **Nội dung nghiên cứu của đề án:**

(xác định các nội dung nghiên cứu rõ ràng, có tính hệ thống, logic, phù hợp cần thực hiện để đạt mục tiêu đề ra)

Nội dung

1:.....
.....

Nội dung

2:.....
.....

Nội dung

3:.....
.....

**1
5** **Các hoạt động phục vụ nội dung nghiên cứu của đề án:**

(giải trình các hoạt động cần thiết dưới đây phục vụ cho nội dung nghiên cứu của đề án)

- Suu tầm/dịch tài liệu phục vụ nghiên cứu (các tài liệu chính)
- Hội thảo/toạ đàm khoa học (số lượng, chủ đề, mục đích, yêu cầu)
- Đào tạo, tập huấn phục vụ đề án
- Khảo sát/điều tra thực tế trong nước (quy mô, địa bàn, mục đích/yêu cầu, nội dung, phương pháp)
- Khảo sát nước ngoài (quy mô, mục đích/yêu cầu, đối tác, nội dung)

| | | | | | |
|---|---|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| 1 6 | Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng: | | | | |
| <i>(Luận cứ rõ cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật dự kiến sử dụng gắn với từng nội dung chính của đề án; so sánh với các phương pháp giải quyết tương tự khác và phân tích để làm rõ được tính ưu việt của phương pháp sử dụng)</i> | | | | | |
| Cách tiếp cận: | | | | | |
| | | | | | |
| Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng: | | | | | |
| | | | | | |
| 1 7 | Phương án phối hợp với các tổ chức nghiên cứu trong nước: | | | | |
| <i>[Trình bày rõ phương án phối hợp: tên các tổ chức phối hợp chính tham gia thực hiện đề án (kể cả tổ chức sử dụng kết quả nghiên cứu) và nội dung công việc tham gia trong đề án; khả năng đóng góp về nhân lực, tài chính - nếu có]</i> | | | | | |
| | | | | | |
| 1 8 | Phương án hợp tác quốc tế: (nếu có) | | | | |
| <i>(Trình bày rõ phương án phối hợp: tên đối tác nước ngoài; nội dung đã hợp tác- đối với đối tác đã có hợp tác từ trước; nội dung cần hợp tác trong khuôn khổ đề án; hình thức thực hiện. Phân tích rõ lý do cần hợp tác và dự kiến kết quả hợp tác, tác động của hợp tác đối với kết quả của đề án)</i> | | | | | |
| | | | | | |
| 1 9 | Tiến độ thực hiện: | | | | |
| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Kết quả phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức thực hiện* | Dự kiến kinh phí |
| 1 | Nội dung 1 | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |
| | | | | | |

| | | | | | |
|---|-------------------|--|--|--|--|
| 2 | Nội dung 2 | | | | |
| | - Công việc 1 | | | | |
| | - Công việc 2 | | | | |
| | | | | | |

* Chỉ ghi những cá nhân có tên tại Mục 10

III. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

| | | | |
|---|---|---------------------------------|----------------|
| 20 | Sản phẩm chính của đề án và yêu cầu chất lượng cần đạt: (liệt kê theo dạng sản phẩm) | | |
| TT | Tên sản phẩm (ghi rõ tên từng sản phẩm) | Yêu cầu khoa học cần đạt | Ghi chú |
| | | | |
| | | | |
| 21 | Lợi ích của đề án và phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: | | |
| 21.1 Lợi ích của đề án: | | | |
| a) Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc hoạch định và thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước) | | | |
| | | | |
| | | | |
| b) Góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề án, đào tạo sau đại học (số người được đào tạo thạc sỹ - tiến sỹ, chuyên ngành đào tạo) | | | |
| | | | |
| | | | |
| 21.2 Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu: | | | |
| (Nêu rõ tên kết quả nghiên cứu; cơ quan/tổ chức ứng dụng; luận giải nhu cầu của cơ quan/ tổ chức ứng dụng; tính khả thi của phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu) | | | |
| | | | |
| | | | |

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ NGUỒN KINH PHÍ

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|----------|--|---------------------|----------------|---|----------------------------|---|-------------------|--|------------------|---|------|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | Khác |
| | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | Nă m thứ nhấ t | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định *</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoán chi theo quy định*</i> | |
| 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | | | |
| 1 | 2 | 3 | $5=(7+9+11)$ | $6=(8+10+12)$ | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Trả công lao động (khoa học, phổ thông) gồm: <i>Nội dung 1</i> | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyên,vật liệu, năng lượng | | | | | | | | | | |
| 3 | Thiết bị, máy móc | | | | | | | | | | |
| 4 | Xây dựng, sửa chữa nhỏ | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng kinh phí | Nguồn vốn | | | | | | | |
|---|------------------------|---------------------|----------------|---|----------------------------|--|-------------------|---|------------------|------|
| | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | Khác |
| | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Nă m thứ nhấ t | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ ba | |
| - Công tác trong nước (địa điểm, thời gian) - Hợp tác quốc tế (nước, số người) | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng năm 20...

Chủ nhiệm đề án
(Họ tên và chữ ký)

Ngày.....tháng năm 20...

Tổ chức chủ trì đề án
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI

Khoản 1. Công lao động (khoa học, phổ thông)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung lao động <i>Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 15 của thuyết minh</i> | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | Khá c |
|-----------|--|--------------------|------------------------------------|------------------------|---|-----------------|---|-----------------------|--|----------------------|---|------------------|
| | | Mục chi | Ngân sách SNK H | Ngân sách SNKH | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ nhất | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Nă m thứ hai | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định *</i> | Nă m thứ ba | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5=(7+9 +11)</i> | <i>6=(8+10 +12)</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | <i>12</i> | <i>13</i> |
| 1 | Nội dung 1 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 1 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm 2 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nội dung 2 | | | | | | | | | | | |
| | - Sản phẩm | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung lao động <i>Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại mục 15 của thuyết minh</i> | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | |
|----|--|---------|----------------|----------------|---|--------------|---|-------------|--|------------|---|--|------|
| | | Mục chi | Ngân sách SNKH | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | Khác |
| | | | | Tổng số | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ nhất | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | Năm thứ hai | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định *</i> | Năm thứ ba | <i>Trong đó, khoản chi theo quy định*</i> | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề án được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề án)

Khoản 2. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|----------|--|-----------|----------|---------|------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------|------------------------------------|
| | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | Khác | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | | Trong đó, khoản chi theo quy định* |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Nguyên, vật liệu <i>(Dự toán chi tiết theo thứ tự nội dung nghiên cứu nêu tại thuyết minh)</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Năng lượng, nhiên liệu | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | |
|--------------|-----------------------------|-----------|----------|---------|------------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------|------------------------------------|
| | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | Khác | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoán chi theo quy định* | Năm thứ ba | | Trong đó, khoán chi theo quy định* |
| 3 | Mua sách, tài liệu, số liệu | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề án được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề án)

Khoản 3. Thiết bị, máy móc*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Mục chi | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | |
|----------|--|---------|-----------|----------|----------|------------|----------------|---------------|---------------|--------------|-----------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Khác | |
| | | | | | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai * | Năm thứ ba * | | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> | <i>11</i> | |
| 1 | Thiết bị hiện có tham gia thực hiện đề án (chỉ ghi tên thiết bị và giá trị còn lại, không cộng vào tổng kinh phí của Khoản 3) | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thiết bị mua mới | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuê thiết bị (ghi tên thiết bị, thời gian thuê) | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Mục chi | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | |
|--------------|----------|------------|--------------|-------------|------------|---------------|----------------|------------------|------------------|------|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | Khác |
| | | | | | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai * | |
| | | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề án)*

Khoản 4. Xây dựng, sửa chữa nhỏ

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | Khác |
|----|--------------|----------|----------------|---------------|--------------|------|------|
| | | | Ngân sách SNKH | | | Khác | |
| | | | Tổng | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề án được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề án)*

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | |
|----------|---|---------|------|----------------|------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|------------------------------------|------|--|
| | | Mục chi | Tổng | Ngân sách SNKH | | | | | | | | Khác | |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định* | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | Công tác trong nước (địa điểm, thời gian, số lượt người) | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp tác quốc tế | | | | | | | | | | | | |
| a | Đoàn ra (nước đến, số người, số ngày, số lần) | | | | | | | | | | | | |
| b | Đoàn vào (số người, số ngày, số lần...) | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí quản lý (của cơ quan chủ trì) | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ, nghiệm thu các cấp | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí kiểm tra nội bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi nghiệm thu trung gian | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu nội bộ | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi phí nghiệm thu ở cấp quản lý | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | đề án | | | | | | | | | | | |
| 5 | Chi khác | | | | | | | | | | | |
| | - Hội thảo | | | | | | | | | | | |
| | - Ấn loát tài liệu, văn phòng phẩm | | | | | | | | | | | |
| | - Dịch tài liệu | | | | | | | | | | | |
| | - Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | | | | | | | | | | | |
| | - Khác | | | | | | | | | | | |
| 6 | Phụ cấp chủ nhiệm đề án | | | | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | |

** Chỉ dự toán khi đề án được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề án TN)*

THUYẾT MINH DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP TỈNH

I. Thông tin chung về dự án

| | | |
|----------|---|---|
| 1 | Tên dự án | |
| 2 | Thời gian thực hiện: tháng (Từ tháng/20.... Đến tháng/20....) | 3 Cấp quản lý |
| | | Cơ sở <input type="checkbox"/> Tỉnh <input type="checkbox"/> |
| 4 | <input type="checkbox"/> Thuộc dự án SXTN <input type="checkbox"/> Thuộc dự án KH&CN <input type="checkbox"/> Dự án Độc lập | |
| 5 | Tổng vốn thực hiện dự án: triệu đồng, trong đó: | |
| | Nguồn | Kinh phí (triệu đồng) |
| | - Từ Ngân sách sự nghiệp khoa học | |
| | - Vốn tự có của tổ chức chủ trì | |
| | - Khác (liên doanh...) | |
| 6 | Phương thức khoán chi: | |
| | <input type="checkbox"/> Khoán đến sản phẩm cuối cùng <input type="checkbox"/> Khoán từng phần, trong đó: | |
| | | - Kinh phí khoán:triệu đồng - Kinh phí không khoán:.....triệu đồng |
| 7 | Chủ nhiệm dự án | |
| | Họ và tên:..... | |
| | Ngày, tháng năm sinh: Giới tính: Nam <input type="checkbox"/> Nữ: <input type="checkbox"/> | |
| | Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn: | |
| | Chức danh khoa học: Chức vụ: | |
| | Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile: | |
| | Fax: E-mail: | |

Tên tổ chức đang công tác:
Địa chỉ tổ chức:
Địa chỉ nhà riêng:

8 Thư ký Dự án

Họ và tên:.....
Năm sinh: Giới tính: Nam Nữ
Học hàm, học vị / Trình độ chuyên môn:
Chức danh khoa học:
Chức vụ:
Điện thoại: Tổ chức: Nhà riêng: Mobile:
Fax: E-mail:
Tên tổ chức đang công tác:
Địa chỉ tổ chức:
Địa chỉ nhà riêng:

9 Tổ chức chủ trì thực hiện dự án

Tên tổ chức chủ trì dự án:
Điện thoại: Fax:
E-mail:
Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Số tài khoản:
Kho bạc Nhà nước/Ngân hàng:
Tên cơ quan chủ quản dự án:

10 Tổ chức tham gia chính

10.1. Tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về công nghệ:
Điện thoại: Fax:
E-mail: Website:
Địa chỉ:
Họ và tên thủ trưởng tổ chức:
Người chịu trách nhiệm chính về công nghệ của dự án:

10.2. Tổ chức khác

Tên tổ chức:
 Điện thoại: Fax:
 E-mail: Website:
 Địa chỉ:
 Họ và tên thủ trưởng tổ chức:

11 Cán bộ thực hiện Dự án

(Ghi những người dự kiến đóng góp khoa học chính thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện dự án, không quá 10 người kể cả chủ nhiệm Dự án - mỗi người có tên trong danh sách này cần khai báo lý lịch khoa học theo Biểu B1-4-LLCN. Những thành viên tham gia khác lập danh sách theo mẫu này và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

| TT | Họ và tên | Tổ chức công tác | Nội dung công việc tham gia | Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi⁹) |
|-----------|------------------|-------------------------|------------------------------------|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | | | | |
| 7 | | | | |
| 8 | | | | |
| 9 | | | | |
| 10 | | | | |

1 Xuất xứ
2

[Ghi rõ xuất xứ của dự án từ một trong các nguồn sau:

- Từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp đánh giá, nghiệm thu và kiến nghị (*tên đề tài, mã số, ngày tháng năm đánh giá nghiệm thu; kèm theo Biên bản đánh giá nghiệm thu/ Quyết định công nhận kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp có thẩm quyền*);

- Từ sáng chế, giải pháp hữu ích, sản phẩm khoa học được giải thưởng khoa học và công nghệ (*tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp*);

- Kết quả khoa học công nghệ từ nước ngoài (*hợp đồng chuyển giao công nghệ; tên văn bằng, chứng chỉ, ngày cấp nếu có; nguồn gốc, xuất xứ, hồ sơ liên quan*);

⁹ Một (01) tháng quy đổi là tháng gồm 22 ngày làm việc x 8 tiếng

- Sản phẩm khoa học và công nghệ khác.]

1
3 **Luận cứ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án**

13.1. Làm rõ về công nghệ lựa chọn của dự án (Tính mới, ưu việt, tiên tiến của công nghệ; trình độ công nghệ so với công nghệ hiện có ở Việt Nam, khả năng triển khai công nghệ trong nước, tính phù hợp của công nghệ đối với phương án sản xuất và yêu cầu của thị trường,...).

13.2. Lợi ích kinh tế, khả năng thị trường và cạnh tranh của sản phẩm dự án (Hiệu quả kinh tế mang lại khi áp dụng kết quả của dự án; khả năng mở rộng thị trường ở trong nước và xuất khẩu: nêu rõ các yếu tố chủ yếu làm tăng khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành của sản phẩm dự án so với các sản phẩm cùng loại, chẳng hạn: sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước, giá nhân công rẻ, phí vận chuyển thấp, tính ưu việt của công nghệ...).

13.3. Tác động của kết quả dự án đến kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng (Tác động của sản phẩm dự án đến phát triển KT-XH, môi trường, khả năng tạo thêm việc làm, ngành nghề mới, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đảm bảo an ninh, quốc phòng...).

13.4. Năng lực thực hiện dự án (Mức độ cam kết và năng lực thực hiện của các tổ chức tham gia chính trong dự án: năng lực khoa học, công nghệ của người thực hiện và cơ sở vật chất-kỹ thuật, các cam kết bằng hợp đồng về mức đóng góp vốn, sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động, bao tiêu sản phẩm, phân chia lợi ích về khai thác quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ rủi ro).

13.5. Khả năng ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả của dự án (Nêu rõ phương án về tổ chức sản xuất; nhân rộng, chuyển giao công nghệ; thành lập doanh nghiệp mới để sản xuất-kinh doanh,...).

II. Mục tiêu, nội dung và phương án triển khai Dự án

| | |
|----------------------|--|
| 1 4 | <p>Mục tiêu</p> <p><i>14.1 Mục tiêu của dự án sản xuất¹⁰ hoặc chuyển giao công nghệ đặt ra (Chất lượng sản phẩm; quy mô sản xuất);</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><i>14.2 Mục tiêu của dự án sản xuất thử nghiệm (Trình độ công nghệ, quy mô sản phẩm)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
| 1 5 | <p>Nội dung</p> <p><i>15.1 Mô tả công nghệ, sơ đồ hoặc quy trình công nghệ (là xuất xứ của dự án) để triển khai trong dự án</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><i>15.2 Phân tích những vấn đề mà dự án cần giải quyết về công nghệ (Hiện trạng của công nghệ và việc hoàn thiện, thử nghiệm tạo ra công nghệ mới; nắm vững, làm chủ quy trình công nghệ và các thông số kỹ thuật; ổn định chất lượng sản phẩm, chủng loại sản phẩm; nâng cao khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm để khẳng định công nghệ và quy mô của dự án sản xuất thử nghiệm);</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p><i>15.3 Liệt kê và mô tả nội dung, các bước công việc cần thực hiện để giải quyết những vấn đề đặt ra, kể cả đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng cho việc thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
| 1 6 | <p>Phương án triển khai</p> <p><i>16.1. Phương án tổ chức sản xuất thử nghiệm:</i></p> <p><i>a) Phương thức tổ chức thực hiện:</i></p> <p>(- Đối với đơn vị chủ trì là doanh nghiệp: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; phương án liên doanh, phối hợp với các tổ chức KH&CN trong việc phát triển, hoàn thiện công nghệ;</p> |

¹⁰ Dự án sản xuất là phương án triển khai khi dự án SXTN kết thúc .

- Đối với đơn vị chủ trì là tổ chức khoa học và công nghệ: cần làm rõ năng lực triển khai thực nghiệm và hoàn thiện công nghệ theo mục tiêu trong dự án; việc liên doanh với doanh nghiệp để tổ chức sản xuất thử nghiệm (kế hoạch/phương án của doanh nghiệp về bố trí địa điểm, điều kiện cơ sở vật chất, đóng góp về vốn, về nhân lực, về khả năng tiêu thụ sản phẩm của dự án phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức phân chia lợi nhuận;...)

.....

.....

b) Mô tả, phân tích và đánh giá các điều kiện triển khai dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án (nêu địa chỉ cụ thể, nêu thuận lợi và hạn chế về cơ sở hạ tầng như giao thông, liên lạc, điện nước.... của địa bàn triển khai dự án); nhà xưởng, mặt bằng hiện có (m²), dự kiến cải tạo, mở rộng,.....;

- Trang thiết bị chủ yếu đảm bảo cho triển khai dự án sản xuất thử nghiệm (làm rõ những trang thiết bị đã có, bao gồm cả liên doanh với các đơn vị tham gia, trang thiết bị cần thuê, mua hoặc tự thiết kế chế tạo; khả năng cung ứng trang thiết bị của thị trường cho dự án;.....);

- Nguyên vật liệu (khả năng cung ứng nguyên vật liệu chủ yếu cho quá trình sản xuất thử nghiệm, làm rõ những nguyên vật liệu cần nhập của nước ngoài;.....);

- Nhân lực cần cho triển khai dự án: số cán bộ khoa học công nghệ và công nhân lành nghề tham gia thực hiện dự án; kế hoạch tổ chức nhân lực tham gia dự án; nhu cầu đào tạo phục vụ dự án (số lượng cán bộ, kỹ thuật viên, công nhân).

- Môi trường (đánh giá tác động môi trường do việc triển khai dự án và giải pháp khắc phục);

.....

.....

16.2. Phương án tài chính (Phân tích và tính toán tài chính của quá trình thực hiện dự án) trên cơ sở:

- Tổng vốn đầu tư để triển khai dự án, trong đó nêu rõ vốn cố định, vốn lưu động cho một khối lượng sản phẩm cần thiết trong một chu kỳ sản xuất thử nghiệm để có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo (trong trường hợp cần thiết);

- Phương án huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tham gia dự án (kèm theo các văn bản pháp lý minh chứng cho việc huy động các nguồn vốn: báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần nhất; cam kết cho vay vốn hoặc bảo lãnh vay vốn của ngân hàng; cam kết pháp lý về việc đóng góp vốn của các tổ chức tham gia dự án,...);

- Phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước (các nội dung chi bằng nguồn vốn này).

- Tính toán, phân tích giá thành sản phẩm của dự án (theo từng loại sản phẩm

của dự án nếu có); thời gian thu hồi vốn.

số liệu cụ thể của phương án tài chính được trình bày tại các bảng 1 đến bảng 5 và các phụ lục 1 đến phụ lục 7)

.....
.....
16.3. Dự báo nhu cầu thị trường và phương án kinh doanh sản phẩm của dự án (Giải trình và làm rõ thêm các bảng tính toán và phụ lục kèm theo bảng 3-5, phụ lục 9);

- Dự báo nhu cầu thị trường (dự báo nhu cầu chung và thống kê danh mục các đơn đặt hàng hoặc hợp đồng mua sản phẩm dự án);

- Phương án tiếp thị sản phẩm của dự án (tuyên truyền, quảng cáo, xây dựng trang web, tham gia hội chợ triển lãm, trình diễn công nghệ, tờ rơi,...);

- Phân tích giá thành, giá bán dự kiến của sản phẩm trong thời gian sản xuất thử nghiệm; giá bán khi ổn định sản xuất (so sánh với giá sản phẩm nhập khẩu, giá thị trường trong nước hiện tại; dự báo xu thế giá sản phẩm cho những năm tới); các phương thức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm dự án;

- Phương án tổ chức mạng lưới phân phối sản phẩm khi phát triển sản xuất quy mô công nghiệp.

.....
.....
1 Sản phẩm của Dự án
7

[Phân tích, làm rõ các thông số và so sánh với các sản phẩm cùng loại trong nước và của nước ngoài: (i) Dây chuyền công nghệ, các thiết bị, quy trình công nghệ đã được ổn định (quy mô, các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật); (ii) Sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; (iii) ấn phẩm; (iv) Đào tạo cán bộ; (v) Sản phẩm sản xuất thử nghiệm (chủng loại, khối lượng, tiêu chuẩn chất lượng)].

.....
.....
1 Phương án phát triển của dự án sau khi kết thúc
8

18.1. Phương thức triển khai [Mô tả rõ phương án triển khai lựa chọn trong các loại hình sau đây: (i) Đưa vào sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp; (ii) Nhân rộng, chuyển giao kết quả của dự án; (iii) Liên doanh, liên kết; (iv) Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ mới để tiến hành sản xuất- kinh doanh; (v) Hình thức khác: Nêu rõ].

.....
18.2. Quy mô sản xuất (Công nghệ, nhân lực, sản phẩm,...)

.....
18.3. Tổng số vốn của dự án sản xuất.

III. Phân tích tài chính của dự án sản xuất thử nghiệm

Tổng kinh phí cần thiết để triển khai dự án sản xuất thử nghiệm = Vốn cố định của dự án sản xuất + Kinh phí hỗ trợ công nghệ + Vốn lưu động.

* **Vốn cố định của Dự án sản xuất gồm:** (i)Thiết bị, máy móc đã có (giá trị còn lại); (ii)Thiết bị, máy móc mua mới; (iii)Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại); (iv)Nhà xưởng xây mới hoặc cải tạo.

* **Vốn lưu động:** chỉ tính chi phí để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất cho đợt sản xuất thử nghiệm tiếp theo.

* **Kinh phí hỗ trợ công nghệ:** chi phí hoàn thiện, ổn định các thông số kinh tế-kỹ thuật.

Bảng 1. Tổng kinh phí đầu tư cần thiết để triển khai Dự án

Đơn vị: triệu đồng

| | Nguồn vốn | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | |
|----------|--|-----------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|------|--|
| | | | Vốn cố định | | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | Vốn lưu động | | | | |
| | | | Thiết bị, máy móc mua mới | Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo | | Chi phí lao động | Nguyên vật liệu, năng lượng | Thuê thiết bị, nhà xưởng | Khác | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | |
| 1 | Ngân sách SNKH: - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba: | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|-----------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <p>2</p> | <p><i>Các nguồn vốn khác</i></p> <p>2.1 Vốn tự có của cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba: <p>2.2 Khác (vốn huy động, ...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm thứ nhất: - Năm thứ hai: - Năm thứ ba: | | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | | | |

Bảng 2. Tổng chi phí và giá thành sản phẩm
(Trong thời gian thực hiện Dự án)

| 1 | Nội dung | Tổng số chi phí (1.000 đ) | Trong đó theo sản phẩm | | | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|------------------------|---|---|-----------|
| | | | 4 | 5 | 6 | |
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | |
| A | Chi phí trực tiếp | | | | | |
| 1 | Nguyên vật liệu, bao bì | | | | | Phụ lục 1 |
| 2 | Điện, nước, xăng dầu | | | | | Phụ lục 2 |
| 3 | Chi phí lao động | | | | | Phụ lục 6 |
| 4 | Sửa chữa, bảo trì thiết bị | | | | | Phụ lục 7 |
| 5 | Chi phí quản lý | | | | | Phụ lục 7 |
| B | Chi phí gián tiếp và khấu hao tài sản cố định | | | | | |
| 6 | Khấu hao thiết bị cho dự án - Khấu hao thiết bị cũ - Khấu hao thiết bị mới | | | | | Phụ lục 3 |
| 7 | Khấu hao nhà xưởng cho dự án - Khấu hao nhà xưởng cũ - Khấu hao nhà xưởng mới | | | | | Phụ lục 5 |
| 8 | Thuê thiết bị | | | | | Phụ lục 3 |
| 9 | Thuê nhà xưởng | | | | | Phụ lục 5 |
| 10 | Phân bổ chi phí hỗ trợ công nghệ | | | | | Phụ lục 4 |
| 11 | Tiếp thị, quảng cáo | | | | | Phụ lục 7 |

| | | | | | | |
|---|--------------------------------------|--|--|--|--|-----------|
| 12 | Khác (trả lãi vay, các loại phí,...) | | | | | Phụ lục 7 |
| - Tổng chi phí sản xuất thử nghiệm (A+B): | | | | | | |
| - Giá thành 1 đơn vị sản phẩm: | | | | | | |

Ghi chú: - *Khấu hao thiết bị và tài sản cố định:* tính theo quy định của Nhà nước đối với từng loại thiết bị của từng ngành kinh tế tương ứng.

- *Chi phí hỗ trợ công nghệ:* được phân bổ cho thời gian thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm và 01 năm đầu sản xuất ổn định (tối đa không quá 3 năm).

Bảng 3. Tổng doanh thu
(Cho thời gian thực hiện dự án)

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Số lượng | Giá bán dự kiến (1.000 đ) | Thành tiền (1.000 đ) |
|--------------|--------------|--------|----------|------------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Bảng 4. Tổng doanh thu
(Cho 1 năm đạt 100% công suất)

| TT | Tên sản phẩm | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (1.000 đ) | Thành tiền (1.000 đ) |
|--------------|--------------|--------|----------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Bảng 5. Tính toán hiệu quả kinh tế dự án (cho 1 năm đạt 100% công suất)

| TT | Nội dung | Thành tiền (1.000 đ) |
|----|---------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Tổng vốn đầu tư cho Dự án | |

| | | |
|---|---|--|
| 2 | Tổng chi phí, trong một năm | |
| 3 | Tổng doanh thu, trong một năm | |
| 4 | Lãi gộp (3) - (2) | |
| 5 | Lãi ròng : (4) - (thuế + lãi vay + các loại phí) | |
| 6 | Khấu hao thiết bị, XDCB và chi phí hỗ trợ công nghệ trong 1 năm | |
| 7 | Thời gian thu hồi vốn T (năm, ước tính) | |
| 8 | Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư, % (ước tính) | |
| 9 | Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu, % (ước tính) | |

Chú thích :

- Tổng vốn đầu tư bao gồm: tổng giá trị còn lại của thiết bị, máy móc và nhà xưởng đã có + tổng giá trị của thiết bị, máy móc mua mới và nhà xưởng bổ sung mới (kể cả cải tạo) + chi phí hỗ trợ công nghệ;
- Thuế: gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác nếu có, trong 1 năm;
- Lãi vay: là các khoản lãi vay phải trả trong 1 năm.

$$\text{Thời gian thu hồi vốn } T = \frac{\text{Tổng vốn Đầu t-}}{\text{Lãi ròng} + \text{Khấu hao}} = \text{---} = \text{..... năm}$$

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với vốn đầu tư} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng vốn Đầu t-}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{.....}$$

%;

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng so với tổng doanh thu} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100 = \text{---} \times 100 = \text{..... } \%$$

| | |
|----------------|---|
| 1 8 | <p>Hiệu quả kinh tế - xã hội</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, giảm nhập khẩu, tạo công ăn việc làm, bảo vệ môi trường....)</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------------|---|

| | | | | |
|-----------|---|--------------------------|---|---------------------------------|
| 19 | Tiến độ thực hiện (phù hợp với những nội dung đã nêu tại mục 15; Điểm 15.3) | | | |
| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện (các mốc đánh giá chủ yếu) | Sản phẩm phải đạt | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Người, cơ quan thực hiện |
| 1 | Sửa chữa, xây dựng nhà xưởng | | | |
| 2 | Hoàn thiện công nghệ | | | |
| 3 | Chế tạo, mua thiết bị | | | |
| 4 | Lắp đặt thiết bị | | | |
| 5 | Đào tạo công nhân | | | |
| 6 | Sản xuất thử nghiệm (các đợt) | | | |
| 7 | Thử nghiệm mẫu | | | |
| 8 | Hiệu chỉnh công nghệ | | | |
| 9 | Đánh giá nghiệm thu | | | |
| | ... | | | |

IV. Kết luận và kiến nghị

.....
.....

....., ngày..... tháng năm 20....

....., ngày..... tháng năm 20....

Chủ nhiệm dự án
(Họ, tên và chữ ký)

Tổ chức chủ trì dự án
(Họ, tên, chữ ký, đóng dấu)

Phụ lục-TMDA

Dự toán kinh phí dự án

(Theo nội dung chi)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung các khoản chi | Tổng số | | Nguồn vốn | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------------------|----------|-----------|----------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|-------|------|
| | | Kinh phí | Tỷ lệ (%) | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định * | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | |
| 1 | Thiết bị, máy móc mua mới | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ công nghệ | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi phí lao động | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nguyên vật liệu năng lượng | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thuê thiết bị, nhà | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | xưởng | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi khác | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

* *Chỉ dự toán khi dự án được phê duyệt*

Phụ lục 1-TMDA

Nhu cầu nguyên vật liệu

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| T T | M c c h i | N ội d ung | Đ ơn v ị đ o | S ố l ượ n g | Đ ơn g i á | Th à n h i ền | N g u n g v o n | | | | | | | | | T ự c ó | K h á c |
|--------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------|---|---|--------------------------------|---|-------------------------------|---|------------------------------|---|----|------------------|------------------|
| | | | | | | | N g â n s á c S N K H | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | T o n g s ố | T r o n g đ ú, k h o ả n c h i* | N ă m thứ nh ất | T r o n g đ ú, k h o ả n c h i* | N ă m thứ h ai | T r o n g đ ú, k h o ả n c h i* | N ă m thứ b a | T r o n g đ ú, k h o ả n c h i* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | |
| 1 | | Nguyên, vật liệu chủ yếu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Nguyên, vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 2-TMDA

Nhu cầu điện, nước, xăng dầu

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| T | T | Mục chi | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | Tự có | Khá c |
|---|---|---|----------------------|--------------|-------------|------------|---------------|----------------|--|--------------------|--|-------------------|--|----------------------|--|----------|----------|
| | | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Năm thứ hai | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | Nă m thứ ba | Tron g đó, khoá n chi theo quy định * | | |
| 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | | | | | | | | |
| 1 | | Về điện : | <i>kW/h</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | | - Điện sản xuất: Tổng công suất thiết bị, máy móc.....kW | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Về nước: | <i>m³</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

Đơn vị: triệu đồng

A. Thiết bị hiện có (tính giá trị còn lại)

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|--------------------------------------|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Thiết bị công nghệ | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| 4 | | | | | |
| | | | | | |
| II | Thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ, MÁY MÓC

B. Thiết bị mới bổ sung, thuê thiết bị

Đơn vị: triệu đồng

| T T | Mục c chi | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượn g | Đơn giá | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | |
|--------|-----------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|------------|---------------|----------------|---------------------|-----------------|----------------|-------|------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | | Mua thiết bị công nghệ | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Mua thiết bị thử nghiệm, đo lường | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Mua bằng sáng chế, bản quyền | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Mua phần mềm máy tính | | | | | | | | | | | |
| 5 | | Vận chuyển lắp đặt | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 6 | Thuê thiết bị (nêu các thiết bị cần thuê, giá thuê và chỉ ghi vào cột 7 để tính vốn lưu động) | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng: | | | | | | | | | | | | |

Chú ý: Ngân sách Nhà nước chỉ hỗ trợ **mua nguyên chiếc** thiết bị, máy móc

Phụ lục 4-TMDA

Chi phí hỗ trợ công nghệ

Đơn vị: triệu đồng

| T T | Mục c chi | Nội dung | Chi phí | Nguồn vốn | | | | | |
|----------|-----------------|---|---------|----------------|---------------|--------------|-------------|-------|------|
| | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| A | | Chi phí hỗ trợ cho các hạng mục công nghệ (kể cả công nghệ nhập) | | | | | | | |
| 1 | | - Hoàn thiện, nắm vững và làm chủ quy trình công nghệ | | | | | | | |
| 2 | | - Hoàn thiện các thông số về kỹ thuật | | | | | | | |
| 3 | | - ổn định các thông số và chất lượng nguyên vật liệu đầu vào | | | | | | | |
| 4 | | - ổn định chất lượng sản phẩm; về khối lượng sản phẩm cần sản xuất thử nghiệm | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | | |
| B | | Chi phí đào tạo công nghệ | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|----------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | | - Cán bộ công nghệ | | | | | | | |
| 2 | | - Công nhân vận hành | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | | |

Phụ lục 5-TMDA

Đầu tư cơ sở hạ tầng

Đơn vị: triệu đồng

A. Nhà xưởng đã có (giá trị còn lại)

| T T | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------|-----------------|------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng A: | | | | | |

B. Nhà xưởng xây dựng mới và cải tạo

Đơn vị: triệu đồng

| T T | Mục chi | Nội dung | Kinh phí | Nguồn vốn | | | | | |
|----------------|--------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------|-------------|
| | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác |
| | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> | <i>9</i> | <i>10</i> |
| 1 | | Xây dựng nhà xưởng mới | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|--|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 | | Chi phí sửa chữa cải tạo | | | | | | | |
| 3 | | Chi phí lắp đặt hệ thống điện | | | | | | | |
| 4 | | Chi phí lắp đặt hệ thống nước | | | | | | | |
| 5 | | Chi phí khác | | | | | | | |
| | | Cộng B: | | | | | | | |

Phụ lục 6-TMDA

Chi phí lao động

(Để sản xuất khối lượng sản phẩm cần thiết có thể tiêu thụ và tái sản xuất đợt tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Mục c chi | Nội dung | Số người | Số tháng | Chi phí tr. đ/ người/ tháng | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | |
|----|-----------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------------------------------|---------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------|------|--|
| | | | | | | | Ngân sách SNKH | | | | Tự có | Khác | |
| | | | | | | | Tổng số | Năm thứ nhất* | Năm thứ hai* | Năm thứ ba* | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| 1 | | Chủ nhiệm Dự án | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Kỹ sư | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Nhân viên kỹ thuật | | | | | | | | | | | |
| 4 | | Công nhân | | | | | | | | | | | |
| | | Cộng | | | | | | | | | | | |

Phụ lục 7-TMDA

Chi khác cho Dự án

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Mục chi | Nội dung | Thành tiền | Nguồn vốn | | | | | | | | | | Tự có | Khác |
|----|---------|--|------------|----------------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|----|----|-------|------|
| | | | | Ngân sách SNKH | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ nhất | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ hai | Trong đó, khoản chi theo quy định * | Năm thứ ba | Trong đó, khoản chi theo quy định * | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | | |
| 1 | | Công tác phí - Trong nước - Ngoài nước | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Quản lý phí - Quản lý hành chính thực hiện dự án | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | Sửa chữa, bảo trì thiết bị | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | <p>Chi phí kiểm tra, đánh giá nghiệm thu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí kiểm tra trung gian - Chi phí nghiệm thu cấp cơ sở | | | | | | | | | | | | |
| 5 | <p>Chi khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội thảo, hội nghị, - Đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, - Thông tin tuyên truyền, tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm - Báo cáo tổng kết, - In ấn, - Phụ cấp chủ nhiệm dự án,... | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | |

* Chỉ dự toán khi đề tài được phê duyệt (theo quy định hiện hành về cơ chế khoán kinh phí đối với các đề tài, dự án SXTN)

Phụ lục 8-TMDA

Về khả năng chấp nhận của thị trường

I. Nhu cầu thị trường

| T T | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng có thể tiêu thụ trong năm: | | | Chú thích |
|--------|--------------|--------------|-------------------------------------|------|------|-----------|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

II. Phương án sản phẩm

| T T | Tên sản phẩm | Đơn vị đo | Số lượng sản xuất trong năm: | | | Tổng số | Cơ sở tiêu thụ |
|--------|--------------|--------------|---------------------------------|------|------|---------|----------------|
| | | | 20.. | 20.. | 20.. | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

III. Danh mục chỉ tiêu chất lượng sản phẩm

| T T | Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Đơn vị đo | Mức chất lượng | | Ghi chú |
|--------|--|--------------|----------------|--------------|---------|
| | | | Cần đạt | Tương tự mẫu | |

| | | | | Trong nước | Thế giới | |
|----------|----------|----------|----------|-------------------|-----------------|----------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KH&CN CỦA TỔ CHỨC
ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**

| | | |
|--|--|--|
| Tên tổ chức: Năm thành lập: Địa chỉ: Website: Điện thoại: Fax: E-mail: | | |
| 2. Chức năng, nhiệm vụ và loại hình hoạt động KH&CN hoặc sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiệm vụ KH&CN. | | |
| Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức | | |
| <i>TT</i> | <i>Cán bộ có trình độ đại học trở lên</i> | <i>Tổng số</i> |
| 1 | Tiến sỹ | |
| 2 | Thạc sỹ | |
| 3 | Đại học | |
| 4. Số cán bộ nghiên cứu của tổ chức trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ | | |
| <i>TT</i> | <i>Cán bộ có trình độ đại học trở lên</i> | <i>Số trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ</i> |
| 1 | Tiến sỹ | |
| 2 | Thạc sỹ | |
| 3 | Đại học | |
| 5. Kinh nghiệm và thành tựu KH&CN trong 5 năm gần nhất liên quan đến nhiệm vụ KH&CN tuyển chọn/giao trực tiếp của các cán bộ trong tổ chức trực tiếp tham gia đã kê khai ở mục 4 trên đây (Nêu lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm, số năm kinh nghiệm, tên các đề tài/dự án/đề án đã chủ trì hoặc tham gia, những công trình đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác, ...) | | |
| 6. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến nhiệm vụ KH&CN: | | |

- Nhà xưởng:
- Trang thiết bị chủ yếu:

7. Khả năng huy động các nguồn vốn khác (ngoài ngân sách SNKH) cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN đăng ký.

Vốn tự có: triệu đồng (*văn bản chứng minh kèm theo*).

Nguồn vốn khác: triệu đồng (*văn bản chứng minh kèm theo*).

....., ngày tháng năm

20.....

THỦ TRƯỞNG

Tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ KH&CN

(*Họ, tên và chữ ký, đóng dấu*)

LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁ NHÂN THỰC HIỆN NHIỆM KH&CN¹¹

Đăng ký Chủ nhiệm nhiệm vụ:
 Đăng ký Tham gia thực hiện nhiệm vụ¹²:

| | | | |
|---|--------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 1. Họ và tên: | | | |
| 2. Năm sinh: | | 3. Nam/Nữ: | |
| 4. Học hàm: | | Năm được phong học hàm: | |
| Học vị: | | Năm đạt học vị: | |
| 5. Chức danh nghiên cứu: | | | |
| Chức vụ: | | | |
| 6. Địa chỉ nhà riêng: | | | |
| 7. Điện thoại: CQ: | | ; NR: | ; Mobile: |
| 8. Fax: | | E-mail: | |
| 9. Tổ chức - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm: | | | |
| Tên tổ chức : | | | |
| Tên người Lãnh đạo: | | | |
| Điện thoại người Lãnh đạo: | | | |
| Địa chỉ tổ chức: | | | |
| 10. Quá trình đào tạo | | | |
| Bậc đào tạo | Nơi đào tạo | Chuyên môn | Năm tốt nghiệp |
| Đại học | | | |
| Thạc sỹ | | | |
| Tiến sỹ | | | |
| Thực tập sinh khoa học | | | |

¹¹ Mẫu Lý lịch này dùng cho các cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện chính đề tài/đề án hoặc dự án SXTN cấp tỉnh. Lý lịch được trình bày và in ra trên khổ giấy A4.

¹² Nếu đăng ký tham gia, ghi số thứ tự theo mục 12 bản thuyết minh đề tài KH&CN hoặc mục 10 bản thuyết minh đề tài KH&XH hoặc mục 11 bản Thuyết minh dự án SXTN tương ứng.

| 11. Quá trình công tác | | | | |
|---|--|---|---|---|
| Thời gian <i>(Từ năm ... đến năm...)</i> | Vị trí công tác | Tổ chức công tác | Địa chỉ Tổ chức | |
| | | | | |
| 12. Các công trình công bố chủ yếu <i>(liệt kê tối đa 05 công trình tiêu biểu đã công bố liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký trong 5 năm gần nhất)</i> | | | | |
| TT | Tên công trình <i>(bài báo, công trình...)</i> | Là tác giả hoặc là đồng tác giả công trình | Nơi công bố <i>(tên tạp chí đã đăng công trình)</i> | Năm công bố |
| | | | | |
| 13. Số lượng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đã được cấp... (liên quan đến đề tài, đề án, dự án đăng ký - nếu có) | | | | |
| TT | Tên và nội dung văn bằng | | Năm cấp văn bằng | |
| | | | | |
| 14. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn <i>(liên quan đến nhiệm vụ KH&CN đăng ký - nếu có)</i> | | | | |
| T T | Tên công trình | Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng | Thời gian <i>(bắt đầu - kết thúc)</i> | |
| | | | | |
| 15. Các đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì hoặc tham gia <i>(trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực nghiên cứu của đề tài/đề án hoặc dự án đăng ký - nếu có)</i> | | | | |
| Tên đề tài/đề án, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì | | Thời gian <i>(bắt đầu - kết thúc)</i> | Thuộc Chương trình <i>(nếu có)</i> | Tình trạng đề tài/đề án, dự án, <i>(đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)</i> |
| | | | | |
| | | | | |

| <i>Tên đề tài/dự án, nhiệm vụ khác đã tham gia</i> | <i>Thời gian (bắt đầu - kết thúc)</i> | <i>Thuộc Chương trình (nếu có)</i> | <i>Tình trạng đề tài/đề án, dự án, (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)</i> |
|---|--|------------------------------------|---|
| | | | |
| 16. Giải thưởng <i>(về KH&CN, về chất lượng sản phẩm,... liên quan đến đề tài/đề án hoặc dự án đăng ký - nếu có)</i> | | | |
| TT | Hình thức và nội dung giải thưởng | Năm tặng thưởng | |
| | | | |
| | | | |
| 17. Thành tựu hoạt động KH&CN và sản xuất kinh doanh khác <i>(liên quan đến đề tài, đề án hoặc dự án đăng ký - nếu có)</i> | | | |

....., ngày tháng năm 20.....

Tổ chức - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm (hoặc tham gia thực hiện chính) nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh¹³
(Xác nhận và đóng dấu)

Cá nhân đăng ký chủ nhiệm (hoặc tham gia thực hiện chính) nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh
(Họ, tên và chữ ký)

Đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết để Ông, Bà chủ trì (tham gia) thực hiện đề tài/dự án

BM 2.5

¹³ Nhà khoa học không thuộc tổ chức KH&CN nào thì không cần làm thủ tục xác nhận này.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN PHỐI HỢP NGHIÊN CỨU
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang

1. Tên đề tài/đề án/dự án SXTN đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp:

.....

Thuộc lĩnh vực KH&CN:

2. Tổ chức và cá nhân đăng ký chủ trì đề tài/đề án/dự án SXTN

- Tên tổ chức đăng ký chủ trì đề tài/đề án/ dự án SXTN

.....

- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm đề tài/đề án/dự
án SXTN

3. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện đề tài/đề án/dự án SXTN

Địa chỉ

..

Điện thoại

4. Nội dung công việc tham gia trong đề tài, đề án, dự án (và kinh phí tương ứng) của tổ chức phối hợp nghiên cứu đã được thể hiện trong bản thuyết minh đề tài, đề án, dự án SXTN của hồ sơ đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp.

Khi Hồ sơ trúng tuyển, chúng tôi cam đoan sẽ hoàn thành những thủ tục pháp lý do Quý Sở hướng dẫn về nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên để thực hiện tốt nhất và đúng thời hạn mục tiêu, nội dung và sản phẩm của đề tài, đề án, dự án SXTN.

....., ngàytháng ... năm 20....

CÁ NHÂN

đăng ký chủ nhiệm
(Họ, tên và chữ ký)

THỦ TRƯỞNG

tổ chức đăng ký chủ trì
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Thủ trưởng

tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)